

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết nghị)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	DỰ TOÁN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	283.212.660	-	283.212.660
	Trong đó:			
I	Khối phòng, đơn vị	77.855.846		77.855.846
1	Văn phòng Đảng ủy	7.960.575		7.960.575
1.1	Chi lương, nghiệp vụ	7.763.566		7.763.566
1.2	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	197.009		197.009
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam	2.167.913		2.167.913
2.1	Chi lương, nghiệp vụ	2.092.322		2.092.322
2.2	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	75.591		75.591
3	Văn phòng HĐND và UBND	17.970.990		17.970.990
3.1	Chi công tác quân sự	3.563.000		3.563.000
3.2	Chi công tác an ninh trật tự	4.075.000		4.075.000
3.3	Chi quản lý nhà nước	10.332.990		10.332.990
	+ Chi lương, nghiệp vụ	9.939.048		9.939.048
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	193.942		193.942
3.4	Chi khác ngân sách	200.000		200.000
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	43.416.600		43.416.600
4.1	Chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ	27.000		27.000
4.2	Chi nhiệm vụ phục vụ giao dục đào tạo, giáo dục NN khác	45.000		45.000
4.3	Y tế khác	45.000		45.000
4.4	Chi sự nghiệp văn hóa	90.000		90.000
4.5	Chi sự nghiệp truyền thanh	45.000		45.000
4.6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	45.000		45.000
4.7	Chi quản lý nhà nước	2.989.600		2.989.600
	+ Chi lương, nghiệp vụ	2.861.134		2.861.134
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	128.466		128.466
4.8	Khoa học công nghệ	96.000		96.000
4.9	Chi chính sách và HD NCC	4.980.000		4.980.000
4.10	Chinh sách và HD PV đối tượng BT	34.954.000		34.954.000
4.11	Chi khác ngân sách	100.000		100.000
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	5.137.967		5.137.967

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	DỰ TOÁN
3.1	Sự nghiệp môi trường	1.845.000		1.845.000
3.2	Sự nghiệp Kinh tế	270.000		270.000
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp	45.000		45.000
	+ Chi sự nghiệp lâm nghiệp	18.000		18.000
	+ Chi sự nghiệp thủy lợi	45.000		45.000
	+ Chi sự nghiệp giao thông	90.000		90.000
	+ Chi Thị chính	45.000		45.000
	+ Sự nghiệp kinh tế khác	27.000		27.000
3.3	Chi quản lý nhà nước	3.022.967		3.022.967
	+ Chi lương, nghiệp vụ	2.861.002		2.861.002
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	161.965		161.965
6	Trung tâm Hành chính công	1.201.801		1.201.801
	+ Chi lương, nghiệp vụ	1.140.840		1.140.840
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	60.961		60.961
II	Khối trường học	118.394.580		118.394.580
1	Trường mầm non Lưu Kiếm	10.886.317		10.886.317
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên	10.356.700		10.356.700
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	529.617		529.617
2	Trường mầm non Lưu Kỳ	4.320.337		4.320.337
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên	4.123.300		4.123.300
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	197.037		197.037
3	Trường mầm non Kênh Giang	8.706.303		8.706.303
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên	8.294.454		8.294.454
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	411.849		411.849
4	Trường mầm non Liên Khê	10.732.808		10.732.808
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên	10.236.410		10.236.410
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	496.398		496.398
5	Trường mầm non Đông Sơn	6.621.583		6.621.583
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên	6.312.029		6.312.029
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	309.554		309.554
6	Trường tiểu học Đông sơn	7.477.957		7.477.957
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên	7.142.963		7.142.963
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	334.994		334.994
7	Trường tiểu học Lưu Kiếm	13.259.391		13.259.391
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên	12.696.668		12.696.668
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	562.723		562.723

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	DỰ TOÁN
8	Trường tiểu học Liên Khê	9.900.882		9.900.882
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên	9.488.246		9.488.246
	+ Kinh phí tiền thưởng theo ND 73	412.636		412.636
9	Trường tiểu học Kênh Giang	10.915.308		10.915.308
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên	10.450.500		10.450.500
	+ Kinh phí tiền thưởng theo ND 73	464.808		464.808
10	Trường THCS Trần Hưng Đạo	15.456.205		15.456.205
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên	14.693.215		14.693.215
	+ Kinh phí tiền thưởng theo ND 73	762.990		762.990
11	Trường THCS Liên Khê	7.788.151		7.788.151
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên	7.413.480		7.413.480
	+ Kinh phí tiền thưởng theo ND 73	374.671		374.671
12	Trường THCS Lưu Kiếm	12.329.338		12.329.338
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên	11.726.460		11.726.460
	+ Kinh phí tiền thưởng theo ND 73	602.878		602.878
III	Kinh phí chưa phân bổ	80.245.212		80.245.212
IV	Dự phòng ngân sách	6.717.022		6.717.022

